

Nghiên cứu cơ sở lý thuyết xét đoán trong kiểm toán

ThS. NGUYỄN THÀNH TRUNG

Học viện Ngân hàng

Trong quá trình thực hiện kiểm toán, KTV và công ty kiểm toán phải luôn đối mặt với tình trạng thiếu thông tin từ phía đơn vị khách hàng. Chính vì vậy, KTV và công ty kiểm toán sẽ phải sử dụng nhiều hơn kinh nghiệm xét đoán của mình để có thể xác định được phạm vi, thời gian và nhân sự cho một cuộc kiểm toán. Chính vì tầm quan trọng của xét đoán nêu trên, nghiên cứu này thực hiện tổng hợp một số lý thuyết cơ bản được sử dụng nhiều trong thời gian gần đây để giải thích cho hành vi xét đoán trong kiểm toán của các KTV. Mục đích của nghiên cứu nhằm giới thiệu tới các KTV hành nghề và đối tượng nghiên cứu kiểm toán bản chất của hành vi xét đoán trong kiểm toán, hướng tới mục tiêu cải thiện và nâng cao chất lượng của việc xét đoán, từ đó trợ giúp cho việc cải thiện chất lượng kiểm toán trong quá trình hành nghề của các KTV và công ty kiểm toán hiện nay.

Từ khóa: *Mô hình Lens; xét đoán và ra quyết định trong kiểm toán.*

1. Bản chất và tầm quan trọng của xét đoán

Nghiên cứu xét đoán trong kiểm toán là một phần trong lĩnh vực nghiên cứu tâm lý về “Lý thuyết hành vi ra quyết định” (Ken T. Trotman, 1998). Để có thể giải thích loại hành

vi này cần phải có một tổng quan lý thuyết đầy đủ. Trên thế giới đã có nhiều nhà nghiên cứu thực hiện phân loại và tổng quan các lý thuyết về hành vi ra quyết định trong kiểm toán như Slovic, Fischhoff và Lichtenstein (1977) đã phân loại lý thuyết hành vi ra quyết định trong kiểm toán thành hai loại chính: Nghiên cứu mô tả và Nghiên cứu hỗ trợ quyết

định. Libby và Lewis (1977) đã phân biệt lý thuyết hành vi ra quyết định thành 03 loại: Nghiên cứu mô hình Lens; mô hình xét đoán khả năng xảy ra và mô hình hành vi tiên quyết định. Trong năm 1982, Libby và Lewis tiếp tục đưa ra 04 mô hình về nghiên cứu xử lý thông tin con người bao gồm: Mô hình Lens; Mô hình xét đoán khả năng; Mô hình hành vi tiên quyết định; và Mô hình nghiên cứu các dạng nhận thức. Một nghiên cứu gần đây của Johnson và Berryman (1989) đã phân biệt rõ về các loại trong nghiên cứu xét đoán kiểm toán bao gồm: Nghiên cứu mô hình Lens; Nghiên cứu cảm nhận và phán xét (Heuristic and bias), Nghiên cứu quá trình ra quyết định và nghiên cứu phát triển hệ thống chuyên gia.

Thực tế việc xét đoán của các KTV trong quá trình kiểm toán là một dạng hành vi ra quyết định (Ken T. Trotman, 1998). Xét đoán luôn là một phần không thể thiếu trong quá trình kiểm toán, nó có vai trò quan trọng trong cả kiểm toán nội bộ, kiểm toán độc lập và kiểm toán nhà nước. KTV sẽ thực hiện việc xét đoán trong suốt quá trình lập kế hoạch



chương trình kiểm toán và quá trình còn lại của cuộc kiểm toán. Công việc xét đoán được tiến hành khi họ thực hiện việc xác nhận báo cáo tài chính về tình hình tài chính, kết quả của hoạt động và sự thay đổi tình hình tài chính của một công ty (Robert Okopny, 1985).

Trong quá trình kiểm toán, trước tiên dữ liệu sẽ được tập hợp lại cho mục tiêu lập kế hoạch kiểm toán. Xét đoán được thực hiện liên quan đến số lượng và chất lượng các dữ liệu được tập hợp. Từ đó, sử dụng xét đoán có được từ việc đào tạo và kinh nghiệm, kiểm toán viên sẽ đánh giá các dữ liệu theo khả năng của mình. Khi thực hiện các thủ tục kiểm toán, KTV sẽ xét đoán tính đầy đủ của bằng chứng kiểm toán được tập hợp, những bằng chứng cần thiết cho việc điều chỉnh chương trình kiểm toán, phạm vi kiểm toán, chất lượng tổng thể của cuộc kiểm toán với các mục tiêu kiểm toán ban đầu đặt ra. Sau khi bằng chứng ban đầu được tập hợp và đánh giá, các thành viên quản lý của công ty kiểm toán sẽ thực hiện xét đoán chuyên gia trong khi xem xét lại quá trình kiểm toán. Các nhà quản lý của công ty kiểm toán cũng sử dụng xét đoán này khi quản lý chức năng kiểm toán để đánh giá hiệu lực kiểm toán, thiết lập các chính sách, và thực hiện việc ra các quyết định của mình (Robert Okopny, 1985).

“Xét đoán” được định nghĩa như một thuật ngữ bao trùm, giống như “nhận thức”, “suy

nghĩ”, “học hỏi” và “lý trí”. Theo từ điển của Mỹ thì xét đoán là việc sử dụng “*khả năng ra quyết định hợp lý, đặc biệt liên quan đến các công việc thực tế trong cuộc sống*”.

Theo VAS 200, xét đoán là “*Là sự vận dụng các kỹ năng, kiến thức và kinh nghiệm phù hợp về tài chính, kế toán, kiểm toán, chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp để đưa ra quyết định về các hành động phù hợp trong hoàn cảnh cụ thể của cuộc kiểm toán*”.

Hogarth (1980) cho rằng, xét đoán là một khía cạnh không thể thiếu trong cuộc sống hàng ngày và Hogarth xác định có hai loại xét đoán thông thường nhất trong việc ra quyết định lựa chọn. Thứ nhất, xét đoán đánh giá, là các cá nhân hay tổ chức thực hiện xét đoán để từ đó đưa ra quyết định lựa chọn hợp lý nhất trong các sự lựa chọn. Những xét đoán này phản ánh thứ bậc giữa các lựa chọn trên cơ sở những quan niệm riêng biệt về thang đo giá trị. Thứ hai, xét đoán dự báo, phản ánh sự kỳ vọng của các cá nhân hoặc một nhóm liên quan đến các sự kiện trong tương lai hoặc khả năng xuất hiện một kết quả cụ thể.

Đặc điểm nổi bật về tính xét đoán mà KTV phải có là việc sử dụng những kiến thức được đào tạo, sự hiểu biết và kinh nghiệm để phát triển kỹ năng cần thiết nhằm đưa ra những xét đoán hợp lý. Đối với những vấn đề phức tạp hoặc bất đồng xảy ra trong quá trình kiểm toán, để đưa ra xét đoán chuyên

môn có tính chuyên nghiệp và hợp lý, KTV có thể xin ý kiến tư vấn ở mức độ thích hợp từ trong hay ngoài doanh nghiệp kiểm toán, trong nội bộ nhóm kiểm toán hoặc giữa nhóm kiểm toán với các bên khác.

Trong quá trình thực hiện kiểm toán, KTV và công ty kiểm toán phải luôn đối mặt với tình trạng thiếu thông tin từ phía đơn vị khách hàng. Chính vì vậy, KTV và công ty kiểm toán sẽ phải sử dụng nhiều hơn kinh nghiệm xét đoán của mình để có thể xác định được phạm vi, thời gian và nhân sự cho một cuộc kiểm toán. Chính vì tầm quan trọng của xét đoán nêu trên, nghiên cứu này thực hiện tổng hợp một số lý thuyết cơ bản được sử dụng nhiều trong thời gian gần đây để giải thích cho hành vi xét đoán trong kiểm toán của các KTV. Mục đích của nghiên cứu nhằm giới thiệu tới các KTV hành nghề và đối tượng nghiên cứu kiểm toán bản chất của hành vi xét đoán trong kiểm toán, hướng tới mục tiêu cải thiện và nâng cao chất lượng của việc xét đoán, từ đó trợ giúp cho việc cải thiện chất lượng kiểm toán trong quá trình hành nghề của các KTV và công ty kiểm toán hiện nay.

2. Một số cơ sở lý thuyết về xét đoán trong kiểm toán

2.1. Hệ thống xử lý thông tin con người (Human information– Processing System)

Hogarth (1980) cho rằng, xét đoán chịu ảnh hưởng bởi cách thức con người xử lý thông tin.



Chính vì vậy, để có thể hiểu rõ đầy đủ về xét đoán chúng ta cần phải hiểu rõ hệ thống xử lý thông tin con người một cách logic. Trước tiên, hệ thống xử lý thông tin con người được miêu tả dưới dạng một vài tác nhân. Thông tin về các tác nhân này được ghi nhận trong hệ thống. Bộ phận ghi nhận các tác nhân này được gọi là một “Giác quan ghi nhận”. Sẽ có một trong năm giác quan thực hiện công việc này (thị giác, xúc giác, khứu giác, vị giác, thính giác), khi các tác nhân này được giác quan lưu giữ lại sẽ có một quá trình nhận biết được thực hiện. Quá trình này phản ánh sự tương tác của những giác quan ghi nhận với các tri thức đã có được từ trước và các tri thức này sẽ bị mất dần theo thời gian.

Quá trình nhận biết các tác nhân được mã hóa để chuyển sang một bộ nhớ là bộ nhớ ngắn hạn. Bộ nhớ ngắn hạn chứa đựng thông tin mà nó nhận biết và các tác nhân có thể được lưu trữ trong bộ nhớ ngắn hạn với thời gian dài hơn trong giác quan ghi nhận và một quá trình được gọi là “nhắc lại” cho phép thông tin xác định được duy trì. Quá trình xử lý tại bộ nhớ ngắn hạn được chuyển tiếp tới một loại trí nhớ được gọi là trí nhớ dài hạn- về cơ bản là phần bộ nhớ lâu dài, làm tăng thêm quá trình xử lý thông tin theo hai cách. *Trước tiên*, nó thực hiện chức năng làm hài hòa các dạng tác nhân với tri thức trong bộ nhớ dài hạn, do đó nó cho phép nhận biết các dạng tác

nhân này. *Tiếp đó*, các tác nhân được nhận biết sẽ được ghi nhớ lâu dài hơn trên bộ nhớ dài hạn, đó là cơ sở để ra quyết định đối với các vấn đề đặt ra.

Tuy nhiên, theo Hogarth (1980), việc xử lý thông tin của con người là có giới hạn và các nguyên nhân dẫn tới sự giới hạn đó bao gồm: (i) Mọi người nhận thức thông tin không được toàn diện nhưng có sự lựa chọn; (ii) con người xử lý thông tin một cách liên tục, vì thế họ không thể xử lý một số lượng dữ liệu lớn cùng xảy ra một lúc, khía cạnh liên tục của quá trình xử lý thông tin đôi khi sẽ đưa tới việc xét đoán sai lệch; (iii) con người không có sẵn khả năng để thực hiện việc tính toán trong xét đoán. Việc tính toán ở đây là việc sử dụng số lượng và chất lượng thông tin có được để đưa ra các quyết định tối ưu. Con người thường sử dụng kinh nghiệm của bản thân “Luật ngón tay cái- rules of thumb” hoặc cảm nhận từ bản thân để có thể thực hiện được những xét đoán phức tạp; (iv) con người bị giới hạn về khả năng ghi nhớ.

Bên cạnh việc đưa ra các lý do giải thích cho việc xử lý thông tin con người là có giới hạn, Hogarth (1980) cũng đưa ra hai nhân tố giải thích cho việc xét đoán không được thực hiện đầy đủ là *ý nghĩa của thông tin và bối cảnh xét đoán*. Kinh nghiệm, sự phát triển của bộ nhớ cho phép con người giải thích được ý nghĩa của những thông tin cụ thể. Trong khi đó, bối cảnh của xét đoán chịu ảnh

hưởng bởi cách thức xét đoán và sẽ khó khăn hơn khi thực hiện việc xét đoán trong tình huống không tương tự.

Như vậy, từ lý thuyết hệ thống xử lý thông tin con người (Hogarth, 1980) cho thấy, khả năng xử lý thông tin của con người là có giới hạn. Trong những bối cảnh xét đoán không tương tự, dù đã có kinh nghiệm, con người vẫn sẽ gặp khó khăn hơn với việc xử lý thông tin. Trong những trường hợp như vậy, các quyết định thường được dựa nhiều trên sự cảm nhận từ những kinh nghiệm đã có (Heuristic and bias).

2.2. *Cảm nhận và phán xét (Heuristic and biases)*

Hầu hết các xét đoán đều được thực hiện trong môi trường không chắc chắn. Trong các nghiên cứu về tâm lý đầu những năm 1970 cho thấy, các cá nhân thường ra quyết định không tuân theo một chuẩn mực nào và thực tế họ thường ra quyết định dựa trên các nguyên tắc có được từ kinh nghiệm của mình (Kahneman, 1974). Tvesky và Kahneman (1974) đã thực hiện tính toán và kiểm tra một loạt các hành vi ra quyết định dựa trên kinh nghiệm, và các tác giả này đã giải thích đúng đắn hơn hành vi xét đoán của con người. Họ đã kết luận rằng việc ra quyết định dựa trên kinh nghiệm sẽ làm giảm bớt sự phức tạp trong quá trình nhận thức về việc đánh giá các khả năng xảy ra và có thể làm đơn giản hóa hơn hoạt động xét đoán. Nhìn chung, các tác giả trên kết luận



rằng việc xét đoán và ra quyết định dựa trên kinh nghiệm về cơ bản là rất hữu ích, tuy nhiên đôi khi chúng lại dẫn đến những sai lầm nghiêm trọng và có hệ thống. Theo Tvesky và Kahneman (1974) thì việc xét đoán và ra quyết định dựa trên kinh nghiệm có 03 dạng: Tính tương tự của các sự kiện sẵn có (Representative); Tính sẵn có (Availability); Neo tham chiếu và điều chỉnh (Anchoring and justment).

Tính tương tự của các sự kiện sẵn có (Representativeness): Đây là một loại hình xét đoán và ra quyết định được mô tả bởi mức độ mà một sự việc này đại diện cho sự việc khác. Theo Tvesky và Kahneman thì có rất nhiều câu hỏi về khả năng xảy ra của một hiện tượng thuộc các dạng sau: Xác suất mà đối tượng A thuộc loại B là gì? Xác suất một sự kiện A bắt nguồn từ quá trình B là gì? Xác suất mà quá trình B sẽ làm phát sinh sự kiện A là gì? Trong các câu trả lời cụ thể, mọi người thường dựa trên sự cảm nhận về những đặc trưng của các sự kiện sẵn có. Ví dụ: Khi A có những đặc trưng của B, thì mọi người thường xét đoán về khả năng A xuất phát từ B là rất cao, hay nói một cách khác nếu A mà không tương tự B thì khả năng mà A bắt nguồn từ B được xét đoán là rất thấp.

Một ví dụ có thể hay gặp trong quá trình kiểm toán liên quan đến loại xét đoán này là: Các KTV khi kiểm toán một Ngân hàng A thì thường dựa vào kinh nghiệm đã có của

mình khi thực hiện kiểm toán một ngân hàng B, tuy nhiên điều này có thể dẫn đến những sai lầm nghiêm trọng vì các tổ chức được kiểm toán thường rất khác nhau (Ashton&Aston, 1982).

Tvesky và Kahneman cũng đưa ra các lý do của việc nếu dựa vào những đặc trưng tương tự để xét đoán ra quyết định có thể dẫn tới những sai lầm nghiêm trọng bao gồm: Xác suất tiền nghiệm; Quy mô của cỡ mẫu; Nhận thức sai về khả năng xảy ra; Sai lầm trong việc dự báo; Ảo tưởng về giá trị và nhận thức sai lầm về mức giá trị trung bình của các sự kiện.

Tính sẵn có (Availability): Xét đoán và ra quyết định dựa trên tính sẵn có được sử dụng trong các tình huống ảnh hưởng bởi tần suất hoặc xác suất xuất hiện của một sự kiện.

Tần suất xuất hiện của một sự kiện nhiều hơn có thể được dễ dàng nhớ lại từ bộ nhớ so với những sự kiện tần suất xuất hiện ít hơn. Những đặc trưng nổi bật của một sự kiện cũng có thể ảnh hưởng đến việc nhớ lại được sự kiện đó, những tác động chính và gần nhất của các sự kiện xuất hiện trong quá khứ có thể ảnh hưởng đến tính sẵn có của những sự kiện đó từ bộ nhớ. Những loại sự kiện mà dễ dàng tưởng tượng sẽ được nhớ lại nhanh hơn những loại sự kiện mà nhận thức cho rằng không thể xảy ra. Đồng thời, những sự kiện có mối quan hệ với nhau sẽ được xét đoán xuất hiện cùng nhau nhiều hơn là những sự kiện không có mối

quan hệ với nhau.

Một ví dụ về xét đoán kiểu này có thể nhận thấy khi thực hiện kiểm toán các tổ chức tín dụng, thường KTV nghĩ ngay đến các rủi ro hay gặp trong các tổ chức này là rủi ro tín dụng, bởi vì KTV nhận thấy tần suất sai phạm này hay xảy ra hơn. Tuy nhiên trong thực tế các báo cáo kiểm toán được niêm yết công khai trên thị trường chứng khoán lại rất ít khi có ý kiến không chấp nhận toàn phần liên quan đến việc ghi nhận rủi ro tín dụng (Ashton&Ashton, 1974).

Neo tham chiếu và điều chỉnh: Một dạng xét đoán và ra quyết định dựa trên kinh nghiệm khác là điểm neo tham chiếu và điều chỉnh. Đối với dạng này mọi người thường tính toán đưa ra một ước tính ban đầu, sau đó thực hiện điều chỉnh để mang lại giá trị cuối cùng. Slovic và Lichtenstein (1971) đã chỉ ra rằng việc điều chỉnh từ những đặc trưng này thường là không đầy đủ.

Một ví dụ về quá trình kiểm toán, chẳng hạn các KTV thường coi các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán là chứa đựng nhiều rủi ro, vì thế khi thực hiện kiểm toán trong các công ty này, trong giai đoạn lập kế hoạch họ thường đặt rủi ro ở mức độ cao. Tuy nhiên, điều này không phải lúc nào cũng đúng (Libby, 1982).

Mặc dù các nguyên tắc xét đoán dựa trên kinh nghiệm có thể được sử dụng hiệu quả để đơn giản hóa quá trình xét



đoán, nhưng việc sử dụng các nguyên tắc này có thể đưa tới những sai lầm trong hệ thống và trong dự báo. Để khắc phục và cải thiện chất lượng xét đoán thì việc đầu tiên, phải xác định được giới hạn của các nguyên tắc xét đoán dựa trên kinh nghiệm. Một số khía

chánh của xét đoán được đặt ra như sau: Có mối quan hệ giữa việc xét đoán và môi trường thực hiện việc xét đoán? Mối quan hệ giữa xét đoán và việc dự báo các kết quả thực tế là gì? Tầm quan trọng của thông tin trong quá trình xét đoán là gì? Những câu hỏi trên sẽ được

trả lời thông qua một mô hình được sử dụng là mô hình Lens.

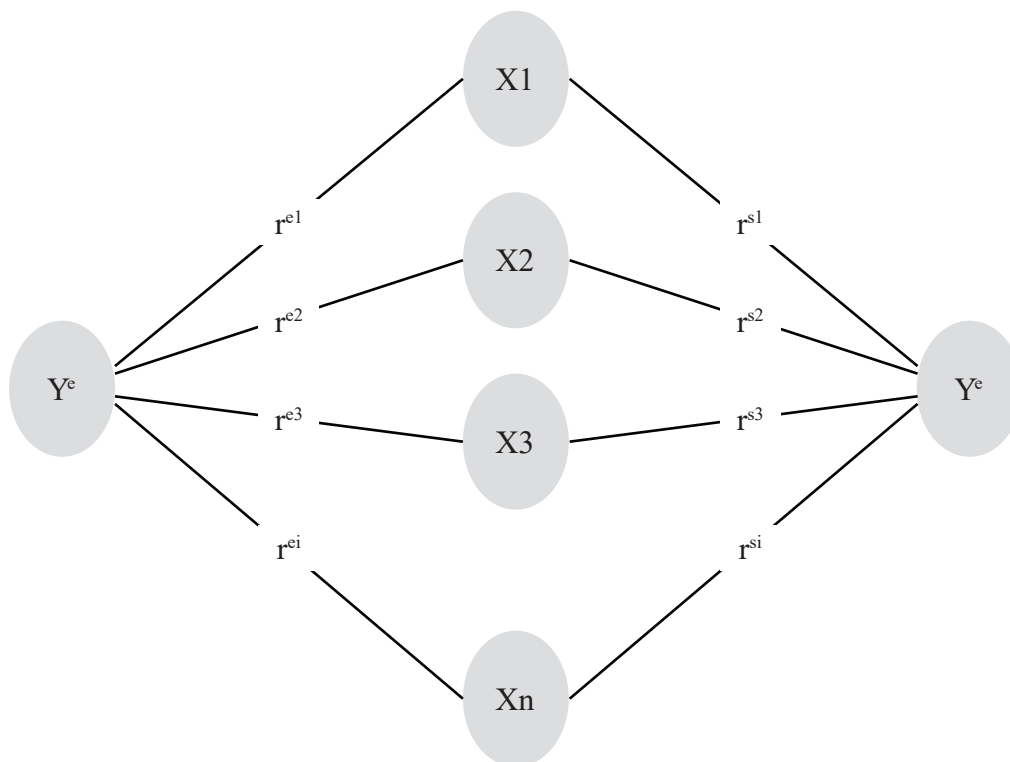
2.3. Mô hình Lens (Brunswiki's Lens model, 1952)

Mô hình Lens đã được sử dụng trong hơn ba thập kỷ và được coi như là một mô hình chính trong việc cung cấp một

cơ sở lý thuyết để thực hiện phân tích quá trình xét đoán. Mô hình này không chỉ cung cấp một công cụ cho việc phân tích lý thuyết, mà nó cũng giúp cho các nhà nghiên cứu thực hiện kỹ thuật phân tích hồi quy và phân tích phương sai (ANOVA) trong các nghiên cứu định lượng của mình. Mô hình Lens chủ yếu là mô tả các hiện tượng xuất phát trong thực tế, và được phát triển đầu tiên bởi Brunswik (1952).

Mô hình Lens trình bày một trật tự hay một tập hợp các điểm tham chiếu, những điểm tham chiếu này có mức độ sử dụng rất khác

Sơ đồ 1. Mô hình LEN



Y^e : Miêu tả một sự kiện chưa biết (mong muốn xét đoán để biết).

r^{ei}: Là mối quan hệ giữa biến ngoại biên và chỉ báo Xi, mối quan hệ này được gọi là hệ số giá trị và được xác định bởi tương quan lặp lại sự suất hiện của các chỉ báo và các biến ngoại biên.

Xi: Là các chỉ báo có thể được sử dụng để dự báo hiện tại hoặc tương lai của các biến ngoại biên. Các chỉ báo này là đối tượng để quan sát, trong khi đó các biến ngoại biên có thể hoặc không thể là đối tượng quan sát.

r^{si}: Là mối tương quan giữa các chỉ báo và xét đoán các biến ngoại biên (Y^s). Biến này được gọi là hệ số sử dụng, được tính toán bởi tương quan xuất hiện lặp lại của các chỉ báo và xét đoán các biến ngoại biên và việc xét đoán cá nhân của các biến ngoại biên. Nó phản ánh mức độ một chủ thể sử dụng các chỉ báo để dự báo biến ngoại biên.

Y^s: Là xét đoán cá nhân về hiện trạng biến ngoại biên. Y^e và Y^s sẽ rất khác nhau bởi vì không thể có sự trùng khớp với nhau hoàn toàn về một hiện trạng chưa biết với một giá trị dự báo.



nhau. Những điểm tham chiếu này được gọi là các chỉ báo (cue), cung cấp cơ sở cho việc xét đoán. Theo Hogarth (1980) “Hầu hết các xét đoán là kết quả của một so sánh với một điểm tham chiếu cụ thể hoặc các chỉ báo”. Mô hình Lens có thể được mô tả như một hành vi đặc trưng của cá nhân hoặc một nhóm với việc thực hiện đánh giá một tập hợp các chỉ báo để lựa chọn các cách thức đạt được mục tiêu.

Mô hình Lens miêu tả mối quan hệ giữa hai hệ thống. Hệ thống thứ nhất là môi trường tự nhiên, ở đó có mối quan hệ tương quan giữa điểm tham chiếu (cues) và các sự kiện được dự báo. Hệ thống thứ hai phản ánh nhận thức về tính sẵn có của môi trường các chỉ báo và dự báo các sự kiện tiếp theo sau của cá nhân hoặc nhóm. Như vậy, mô hình Lens *kiểm định mối quan hệ giữa môi trường thực tế và xét đoán các đặc trưng của môi trường đó*. Việc xét đoán đúng đắn được đo lường bởi mức độ tương quan giữa hai môi trường trên. Việc sử dụng mô hình Lens trong nghiên cứu xét đoán thường sử dụng hai phương pháp phân tích: Phương pháp phân tích hồi quy (Regression) và Phương pháp phân tích ANOVA.

Một ví dụ về việc vận dụng mô hình Lens là một KTV phải xác định một ngưỡng trọng yếu trong việc lập kế hoạch kiểm toán trên cơ sở thông tin về khách thể được kiểm toán. Y^e là quyết định về ngưỡng

trọng yếu mà KTV đưa ra dựa trên cơ sở xét đoán, Y^s là các tiêu chuẩn mà ở đó mức trọng yếu được coi là sẽ làm thay đổi quyết định của người sử dụng báo cáo tài chính; các chỉ báo ở đây có thể coi là các thông tin làm cơ sở xét đoán.

2.4. Vai trò của kinh nghiệm, tri thức trong xét đoán kiểm toán

Tầm quan trọng của chuyên gia trong lĩnh vực xét đoán kiểm toán đã được nhiều nhà nghiên cứu trong lĩnh vực kiểm toán tìm hiểu. Các nhà nghiên cứu này đã tìm hiểu ảnh hưởng của kinh nghiệm vào việc xét đoán và các đặc điểm khác biệt giữa những chuyên gia và những người không phải chuyên gia.

Messier (1983) đã thực hiện việc nghiên cứu ảnh hưởng của bề dày kinh nghiệm vào việc xét đoán tính trọng yếu và công bố thông tin. Kết quả của nghiên cứu này đã chỉ ra rằng bề dày kinh nghiệm có ảnh hưởng quan trọng đến các quyết định về mức trọng yếu và công bố thông tin. Kaplan và Reckers (1984) đã thực hiện việc nghiên cứu các mức độ kinh nghiệm khác nhau của trưởng nhóm và cấp quản lý kiểm toán trong việc đánh giá khả năng có thể xảy ra sai sót trọng yếu. Kết quả của họ là đồng nhất với mức độ kinh nghiệm ảnh hưởng đến việc xét đoán mức trọng yếu trong nghiên cứu của Messier.

Kiểm tra việc đánh giá tính trọng yếu, Krogstad et al. (1984) đã yêu cầu 32 chủ thể

(bao gồm các sinh viên và hai cấp độ KTV là trưởng nhóm kiểm toán và quản lý kiểm toán) để đánh giá mức độ trọng yếu đối với các khoản nợ xấu trong một công ty giả định. Kết quả của nghiên cứu này cũng đã chỉ ra rằng có sự khác biệt lớn giữa các KTV và các sinh viên về tính đồng nhất và sự tin cậy trong đánh giá. Theo đó, sự tin cậy và tính đồng nhất sẽ tăng lên cùng với kinh nghiệm. Tuy nhiên, kết quả này lại không chỉ ra được sự khác biệt lớn của tính đồng nhất và tin cậy của hai cấp KTV là trưởng nhóm và quản lý kiểm toán.

Colbert (1988) đã kiểm tra ảnh hưởng của kinh nghiệm vào việc xét đoán rủi ro tiềm tàng, các chủ thể nghiên cứu là các KTV với các cấp bậc khác nhau (trưởng nhóm, quản lý kiểm toán, chủ phần hàn) và các sinh viên chưa có kinh nghiệm. Colbert đã chỉ ra rằng các cấp độ kinh nghiệm không có ảnh hưởng quan trọng tới việc đánh giá rủi ro tiềm tàng và không có sự khác biệt giữa các chủ thể có kinh nghiệm và không có kinh nghiệm với cả tính đồng nhất và sự tin cậy.

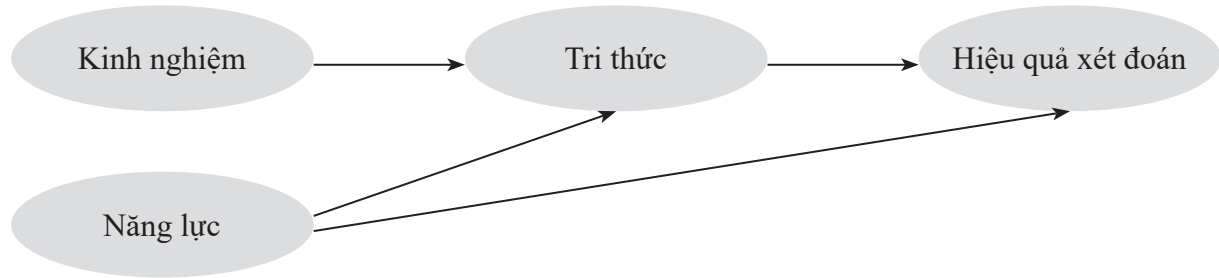
Abdul Mohammadi và Wright (1987) đã cho rằng, các kết quả mâu thuẫn trong các nghiên cứu về ảnh hưởng của kinh nghiệm vào xét đoán có thể là bởi cấu trúc và sự phức tạp của công việc.

Đối với ảnh hưởng của tri thức, trong một nghiên cứu quan trọng của Libby và Fredrick (1986) đã chỉ ra rằng, để giải thích ảnh hưởng của



Sơ đồ 2.

Tác động của kinh nghiệm, tri thức và năng lực đối với hiệu quả của việc xét đoán



tri thức trong xét đoán kiểm toán thì cần phải có ba điều kiện: (1) Các nhà nghiên cứu cần phải xác định được những tri thức cần thiết để thực hiện công việc xét đoán và khi nào được sử dụng và làm thế nào để có thể đưa ra các quyết định; (2) các nhà nghiên cứu cần phát triển một thử nghiệm ở đó vừa sử dụng tri thức vừa không; (3) kiểm soát nội dung của các nhân tố hoặc sử dụng các đối tượng với cấp độ kinh nghiệm khác nhau để kiểm tra các kết quả mâu thuẫn với nhau từ sự khác nhau về cấp độ tri thức. Trong các nghiên cứu của mình, Libby và Fredrick (1986) đã cố gắng thực hiện ba điều kiện này. Kết quả cho thấy, tri thức có ảnh hưởng quan trọng tới việc xét đoán kiểm toán.

Trong những năm 1990, một loạt các nghiên cứu về sử dụng mô hình chuyên gia đã được sự quan tâm, ủng hộ và minh chứng rất lớn của Frederick và Libby (1986). Bonner (1990) đã phân chia tác động của việc lựa chọn thông tin và các trọng số của thông tin đối với một người mới vào nghề (thực hiện việc đánh giá kiểm soát nội bộ) và công việc của một chuyên gia (phân tích đánh giá rủi ro).

Frederick (1991) đã giả thuyết và chỉ ra trong một tổ chức riêng biệt thì có sự khác nhau về tri thức giữa các KTV có nhiều kinh nghiệm và các KTV có ít kinh nghiệm. Libby và Frederick (1991) đã chỉ ra rằng đối với những KTV có nhiều kinh nghiệm hơn thì: (1) Tri thức của các KTV về báo cáo tài chính sẽ ngày càng trở nên hoàn thiện hơn; (2) họ sẽ phần nào nắm bắt được những sai sót hiếm khi xuất hiện hơn; (3) họ sẽ vận dụng được tri thức của họ để xem xét các sai phạm trên báo cáo tài chính. Choo và Trotman (1991) đã phát triển một giả đề làm cơ sở cho việc kiểm tra một vài điểm khác nhau trong cấu trúc tri thức và việc xét đoán của các KTV có kinh nghiệm cũng như chưa có kinh nghiệm, đồng thời cũng chỉ ra mối quan hệ giữa các tri thức này với việc xét đoán.

Để cung cấp một cơ sở tốt hơn cho các nghiên cứu đã phát triển ở trên, Libby (1995) đã phát triển một mô hình về ảnh hưởng của tri thức, kinh nghiệm và năng lực tới hiệu quả xét đoán (Sơ đồ 2).

2.5. Trợ giúp ra quyết định trong xét đoán kiểm toán

Trợ giúp quyết định đã có một

lịch sử lâu dài và được sử dụng nhiều trong xét đoán kiểm toán như: Chương trình kiểm toán, bảng câu hỏi kiểm soát nội bộ; bảng quyết định; và các loại danh mục kiểm tra khác.

Các nhà nghiên cứu và thực hành kiểm toán gần đây đã tập trung vào xem xét các hỗ trợ quyết định trong kiểm toán. Việc quan tâm này đưa đến việc chuyển đổi phương pháp kiểm toán dựa trên kinh nghiệm sang phương pháp kiểm toán dựa trên nghiên cứu của các công ty kiểm toán (Ashton and Willingham, 1989). Trong quá khứ, hỗ trợ quyết định được phát triển có phần dựa vào thực tế nhận thức của KTV về việc giải quyết một vấn đề thực tế cụ thể có liên quan. Gần đây, các khía cạnh khác nhau của quá trình kiểm toán ngày càng được kiểm tra nghiêm ngặt bởi các nhà nghiên cứu và thực hành kiểm toán, hỗ trợ quyết định được đề xuất như những giải pháp có thể thực hiện đối với một vài vấn đề được xác định. Do đó, sự phát triển của hỗ trợ quyết định hướng về những kết quả từ nỗ lực nghiên cứu hệ thống hơn là từ kinh nghiệm có được trong nghề nghiệp. Nghiên cứu xét đoán



trước đây trong kiểm toán đã cho thấy thiếu những sự hỗ trợ trong xét đoán kiểm toán. Ví dụ: Nghiên cứu mô hình Lens thường cho kết quả sự không đồng nhất giữa các KTV (các KTV khác nhau đánh giá những bằng chứng giống nhau thường thực hiện xét đoán khác nhau).

3. Kết luận

Tầm quan trọng của xét đoán trong kiểm toán trong thời gian qua được minh chứng bởi số lượng nghiên cứu lý thuyết được thực hiện trong các chủ đề về xét đoán kiểm toán. Các tạp chí hàn lâm cũng phát hành một số lượng lớn các bài báo về nghiên cứu hành vi xét đoán kiểm toán. Hơn nữa, trong gần

một thập kỷ, các chuyên đề nghiên cứu đã được thực hiện tập trung vào xét đoán của KTV. Xét đoán chính là vấn đề then chốt trong quá trình lập kế hoạch kiểm toán, nó thường được thực hiện bởi những người quản lý cấp cao trong một công ty kiểm toán. Qua tổng hợp các lý thuyết về xét đoán có thể thấy xét đoán của KTV chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố như: Kinh nghiệm, các quyết định hỗ trợ, trình độ chuyên gia, tri thức, môi trường xét đoán... Như vậy các công ty kiểm toán cần phải nắm được các quy luật này để từ đó có các kế hoạch đào tạo, tuyển dụng và sử dụng cho phù hợp với công việc của mình để từ đó có

được chất lượng tốt nhất trong một cuộc kiểm toán. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ashton, R. (1974), *An experimental study of internal control judgments*, *Journal of Accounting Research*, Vol. 12, pp. 143-157
2. *Auditing Standards Board of AICPA, Statement on Auditing Standards (SAS), US*
3. Bonner, S. (1990), *Experience Effects in Auditing: The Role of Task-Specific Knowledge*, *Accounting Review*, Vol. 65, pp. 72-92
4. Buchman T., Tetlock, P. (1996), *Accountability and Auditors Judgments about Contingent Events*, *Journal of Business Finance & Accounting*, Vol. 23, pp. 379-399

xem tiếp trang 80

SUMMARY

Theory's basic on audit judgment research

Judgment and decision making (JDM) research in auditing is part of a larger area of psychological research called 'behavioural decision theory' (Ken T. Trotman 1998). In order to explain behavior of judgment and decision making in audit that should have a complete overview of the theory framework. Several framework have been used in (Behavioral) decision theory and human information processing research relating to audit judgments in recent decades. Slovic, Fischhoff and Lichtenstein (1977) classify behavioral decision theory into main categories: Descriptive research and decision aid research. Libby and Lewis (1977) distinguish three categories: Lens model studies, probabilistic judgment models and studies of pre-decisional behavior. In 1982, they introduced four categories of human information processing research: Lens model studies, probabilistic judgment models, studies of pre-decisional behavior and cognitive style studies. In recent years, Johnson and Berryman (1989) implicitly classify audit judgment research into four categories: Lens model studies; studies of heuristic and biases, studies of decision processes and expert system development.

This article summarizes some of the theoretical judgments and decisions in the audit are used much in recent years with the aim of providing for auditors practice and research subjects audit nature of behavioral decision in the audit the aims to improve and enhance the quality of the judgment which help to improve audit quality in the practice of auditors and audit firms.

THÔNG TIN TÁC GIẢ

Nguyễn Thành Trung, Thạc sỹ

Đơn vị công tác: Khoa Kế toán- Kiểm toán, Học viện Ngân hàng

Lĩnh vực nghiên cứu chính: Kiểm soát quản lý, kiểm soát nội bộ, kiểm toán

Tạp chí tiêu biểu đã có bài viết đăng tải: Tạp chí Ngân hàng; Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng; Tạp chí Thương mại

Email: trungkt80@gmail.com



đối với việc thu hút và chăm sóc khách hàng trong phạm vi của việc quản trị quan hệ khách hàng. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. J.Han and M.Kamber, *Data Mining, "Concepts and Techniques"*, Morgan Kaufmann, 3rd Edition, 2011.
2. Ian H.witten, Eibe Frank, and Mark Hall, *"Data Mining- Practical Machine Learning Tools and Techniques"*, Morgan Kaufmann, 2011.
3. Daniel T.Larose, *Discovering Knowledge in Data- An introduction to Data Mining*, John Wiley & Sons, 2005.
4. P Salman Raju, V Rama Bai and Gkrishna Chaitanya, "Enhancing Customer Relationship Management in Banking and Retail Industries", *International Journal of Innovative Research in Computer and Communication Engineering*, Vol. 2, Issue 1, pp 2650-2657, 2014.
5. Ruxandra Petre, "Data Mining Solutions for the Business Environment", *Database System Journal*, Volume IV, No 4, pp 21-29, 2013.
6. M Madhavi, M V R Srivatsava, "Fraud Detection in Banking", *International Journal of Engineering and Advanced Technology*, Volume 3, Issue 1, pp 322-358, 2013.
7. Dr. Chitra and B.Subahini, "Data Mining Techniques and its Applications in Banking Sector", *International Journal of Emerging Technology and Advanced Engineering*, Volume 3, Issue 8, pp 219-226, 2013.
8. Vikas Jayasree and Rethnamoney Vijayalakshmi Siva Balan, *A review*

on Data mining in Banking sector, Department of Computer Application, Noorul Islam University, Kumaracoil, Thuckalay, Kanyakumari (Dt), Tamil Nadu, India, 2013.

tiếp theo trang 73

5. Cabán-García, M., Cammack, S. (2009), *Audit Firm Concentration and Competition: Effect of Consolidation Since 1997*, *The Journal of Theoretical Accounting Research*, Vol. 5, pp. 1-25
6. Gibbins, M. (1984), *Propositions about the Psychology of Professional Judgment in Public Accounting*, *Journal of Accounting Research*, Vol. 22, pp. 103-125
7. Hassink, H., Bollen, L., Meuwissen, R., de Vries, M. (2009), *Corporate fraud and the audit expectations gap: A study among business managers*, *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, Vol. 18, pp. 85- 100 Hayes
8. R., Dassen, R., Schilder, A., Wallage, P. (2005), *Principles of Auditing*, Pearson Education Limited, Second Edition Hogan, C., Wilkins, M. (2008), *Evidence on the Audit Risk Model: Do Auditors Increase Audit Fees in the Presence of Internal Control Deficiencies?*, *Contemporary Accounting Research*, Vol. 25, pp. 219-243 Houston
9. Johnson, V., Kaplan S. (1991), *Experimental Evidence on the Effects of Accountability on Auditor Judgments*, *Auditing*, Vol. 10, pp. 96-108
10. Kennedy, J. (1993), *Debiasing Audit Judgment with Accountability: A Framework and Experimental Results*, *Journal of Accounting*

Research, Vol. 31, pp. 231-245

11. Krogstad, J., Ettenson, R., Shanteau, J. (1984), *Context and Experience in Auditors' Materiality Judgments*, *Auditing*, Vol. 4, pp. 54-74

12. Libby, R., Theodore, J. (1982), *Accounting and Human Information Processing: Theory and Applications*, *Accounting Review*, Vol. 57, pp. 451-452

13. Libby, R., Luft, J. (1993), *Determinants of judgment performance in accounting settings: Ability, knowledge, motivation, and environment*, *Accounting, Organizations and Society*, Vol. 18, pp. 425-450

14. Trotman, K., Wright, A., Wright, S. (2009), *An Examination of the Effects of Auditor Rank on Pre-Negotiation Judgments*, *Auditing*, Vol. 28, pp. 191-204

15. Tubbs, R. (1992), *The Effect of Experience on the Auditor's Organization and Amount of Knowledge*, *Accounting Review*, Vol. 67, pp. 783-801

16. Wright, A. (1988), *The impact of prior working papers on auditor evidential planning judgments*, *Accounting, Organizations and Society*, Vol. 13, pp. 595-605